

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 424 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua
trong ngành Kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 01/2019/TT-VKSTC ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thi đua - Khen thưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân, gồm 06 bảng:

Bảng 1. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

Bảng 2. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

Bảng 3. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các đơn vị Khối 1 Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Bảng 4. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các đơn vị Khối 2 Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Bảng 5. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các đơn vị Khối 3 Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Bảng 6. Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua các đơn vị Khối 4 Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Viện trưởng VKSND tối cao (để b/c);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Lưu: VT, V16.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Hải Trâm

BẢNG 1

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA

Các Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 1 | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 2 | 3 | Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 3 | 11 | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 4 | 12 | Tỷ lệ khởi tố đối với người bị bắt, tạm giữ về hình sự: $\geq 97\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 97% được 5 điểm - Vượt 1% cộng thêm 1 điểm |
| 5 | 13 | Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát nhân dân phê chuẩn gia hạn tạm giữ: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 6 | 14 | Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn: $\geq 90\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 5 điểm - Vượt 1% cộng thêm 0,5 điểm |
| 7 | 15 | Ban hành yêu cầu điều tra: $\geq 90\%$ (tính trên tổng số vụ án thụ lý) | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 5 điểm - Vượt 1% cộng thêm 0,5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| 8 | 19 | Trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung bị can: $\geq 90\%$ | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 5 điểm - Vượt 1% cộng thêm 0,5 điểm |
| 9 | 21 | Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát: $\geq 95\%$ | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 95% được 5 điểm - Vượt 1% cộng thêm 1 điểm |
| 10 | 23 | Tỷ lệ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát | 10.1. Do Viện kiểm sát trả: $\leq 2\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 2% được 10 điểm - Giảm 1% cộng thêm 5 điểm |
| | 24 | | 10.2. Do Tòa án trả: $\leq 3\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 3% được 10 điểm - Giảm 1% cộng thêm 3 điểm |
| 11 | 22 | Không có bị can đình chỉ điều tra do không phạm tội | | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt được 10 điểm |
| 12 | 22 | Không có bị can đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự không đúng quy định của pháp luật có trách nhiệm của Viện kiểm sát | | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt được 10 điểm |
| 13 | 26 | Ban hành quyết định truy tố đúng thời hạn: 100% | | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 14 | 26 | Ban hành quyết định truy tố đúng tội danh: $\geq 98\%$ | | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm - Vượt 1% cộng thêm 1 điểm |
| 15 | 27 | Xác định, giải quyết án trọng điểm: $\geq 5\%$ đối với đơn vị > 100 vụ án/ năm hoặc ≥ 2 vụ án đối với đơn vị dưới 100 vụ án/năm | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt $\geq 5\%$ đối với đơn vị > 100 vụ án/ năm hoặc ≥ 2 vụ án đối với đơn vị dưới 100 vụ án/năm được 5 điểm - Vượt 1% hoặc 1 vụ cộng thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|------------------------|--|---|------------------|--------------|---|---|
| 16 | 28 | Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn 100% đối với các vụ án có đủ điều kiện | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 17 | 39 | Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên huỷ bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát: 0% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 18 | 40 | Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội: 0% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 19 | 42 | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 20 | 43a | Tỷ lệ kháng nghị phúc thẩm hình sự ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát: $\geq 25\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 25% được 10 điểm - Vượt 1% được cộng thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm | |
| 21 | 43b | Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm hình sự của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát: $\geq 15\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 15% được 10 điểm - Vượt 1% được cộng thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm | |
| 22 | 44 | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm | 22.1. Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm trong bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp mà được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm ngang cấp: $\geq 85\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 85% được 5 điểm - Vượt 3% được cộng thêm 1 điểm |
| | | hình sự | 22.2. Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử: $\geq 70\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm; Vượt 6% được cộng thêm 1 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghị vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|---|--|---------------------------|--------------------|---|
| | | 22.3. Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút kháng nghị phúc thẩm (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm Viện kiểm sát trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm: $\leq 20\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 20% được 5 điểm - Giảm 4% được cộng thêm 1 điểm |
| 23 | 49 | Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử án hình sự 01 lãnh đạo Viện: ≥ 01 phiên tòa/01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 phiên tòa/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 phiên tòa được cộng 1 điểm; tối đa không quá 5 điểm |
| 24 | 71 | Không có trường hợp vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 25 | 74 | Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 26 | 76 | Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và đã có đủ điều kiện bắt để đảm bảo thi hành đúng thời hạn 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 27 | 72 | Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 28 | 73 | Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 29 | 85 | Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý: 100% | 29.1. Trong công tác KS việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 29.2. Trong công tác KS việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | | 5 | | | |
| | 107 | | | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---------------------------------|---|---|---------------------------|--------------------|--|
| 30 | 88 | Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định: 100% | 30.1. Trong công tác KS việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 110 | | 30.2. Trong công tác KS việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | 5 | | |
| 31 | 90 | Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát: 0% | 31.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | 10 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 0% được 10 điểm |
| | 112 | | 31.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | 10 | | |
| 32 | 92 | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm: 100% | 32.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 114 | | 32.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | 5 | | |
| 33 | 93a | Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát | 33.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: $\geq 20\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 20% được 5 điểm - Vượt 2% được cộng thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm |
| | 115a | | 33.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: $\geq 20\%$ | 5 | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---------------------------------|--|--|---------------------------|--------------------|--|
| 34 | 93b | Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm và đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát | 34.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: $\geq 20\%$ | 5 | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 20% được 5 điểm - Vượt 2% được cộng thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm |
| | 115b | | 34.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: $\geq 20\%$ | 5 | | |
| 35 | 94a | Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp | 35.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: $\geq 90\%$ | 5 | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 5 điểm - Vượt 2% được cộng thêm 1 điểm - Không đạt không chấm điểm - Đạt 85% được 5 điểm - Vượt 3% được cộng thêm 1 điểm |
| | 116a | | 35.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: $\geq 85\%$ | 5 | | |
| 36 | 94b | Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã được xét xử | 36.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: $\geq 70\%$ | 5 | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% được cộng thêm 1 điểm |
| | 116b | | 36.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: $\geq 70\%$ | 5 | | |
| 37 | 94c | Tỷ lệ số vụ, việc Viện kiểm sát rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số | 37.1. Đối với các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: $\leq 5\%$ | 5 | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 5% được 5 điểm - Giảm 1% được cộng thêm 1 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|------------------------|--|--|------------------|--------------|---|---|
| | 116c | vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm | 37.2. Đối với các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: $\leq 15\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 15% được 5 điểm - Giảm 3% được cộng thêm 1 điểm |
| 38 | 129 | Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp trong công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 39 | 130 | Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 40 | 143 | Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp trong công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 41 | 133 | Kiểm sát việc ra quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án trong thời hạn luật định: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 42 | 134 | Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính: 100% | 42.1. Đối với việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 2 điểm |
| | | 42.2. Đối với việc hoãn, tạm đình chỉ và đình chỉ thi hành án | 2 | | | | |
| | | 42.3. Đối với việc chưa có điều kiện thi hành | 2 | | | | |
| | | 42.4. Đối với áp dụng thời hiệu | 2 | | | | |
| | | 42.5. Đối với việc cưỡng chế thi hành án | 2 | | | | |
| | | 42.6. Đối với việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo | 2 | | | | |
| 43 | 144 | Tổ chức tiếp công dân bảo đảm đúng quy định của pháp luật: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 44 | 145 | Tiếp nhận, phân loại, thụ lý, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 45 | 146 | Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---------------------------------|---|--|---------------------------|--------------------|---|
| 46 | 148 | Kiểm tra đối với các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: $\geq 70\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% được cộng thêm 1 điểm |
| 47 | 150 | Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp: $\geq 70\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% được cộng thêm 1 điểm |
| 48 | 10 | Ban hành | 48.1. Trong công tác THQCT, KS việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: ≥ 02 thông báo/01 năm | 2 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 2 điểm - Vượt 1 thông báo được cộng thêm 1 điểm; tối đa không quá 2 điểm |
| | 34 | thông báo rút kinh nghiệm | 48.2. Trong công tác THQCT, KSĐT vụ án hình sự, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố: ≥ 01 thông báo/01 quý | 2 | | |
| | 53 | | 48.3. Trong công tác THQCT, KSXX vụ án hình sự: ≥ 01 thông báo/01 quý | 2 | | |
| | 81 | | 48.4. Trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự: ≥ 02 thông báo/01 năm | 2 | | |
| | 102 | | 48.5. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: ≥ 1 thông báo/01 quý | 2 | | |
| | 124 | | 48.6. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: ≥ 01 thông báo/01 quý | 2 | | |
| | 140 | | 48.7. Trong công tác Kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính: ≥ 01 thông báo/01 quý | 2 | | |
| | 152 | | 48.8. Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp: ≥ 02 thông báo/01 năm | 2 | | |
| 49 | 33 | Trả lời thỉnh thị | 49.1. Trong công tác THQCT, KSĐT vụ án hình sự, kiểm sát hoạt động tư pháp và trong giai đoạn truy tố | 2 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 2 điểm |
| | 52 | đúng | 49.2. Trong công tác THQCT, KSXX vụ án hình sự | 2 | | |
| | 80 | thời hạn: | 49.3. Trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự | 2 | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|--|--|------------------|--------------|--|
| | 101 | 100% | 49.4. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | 2 | | | |
| | 123 | | 49.5. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | 2 | | | |
| | 139 | | 49.6. Trong công tác Kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính | 2 | | | |
| | 151 | | 49.7. Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp | 2 | | | |
| 50 | 48 | Phối hợp tổ chức phiên toà rút kinh nghiệm | 50.1. Trong công tác THQCT, KSXX vụ án hình sự: 01 KSV \geq 02 phiên tòa/01 năm | 5 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Mỗi tiêu chí đạt được 5 điểm - Đơn vị đạt được cả 3 tiêu chí được cộng thêm 5 điểm |
| | 98 | | 50.2. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: 01 KSV \geq 01 phiên tòa/01 năm | 5 | | | |
| | 120 | | 50.3. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: 01 KSV \geq 01 phiên tòa/01 năm | 5 | | | |
| 51 | 7 | Trực tiếp kiểm sát theo luật định | 51.1. Trong công tác kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: \geq 01 lần/01 năm | 5 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm - Vượt 1 lần được cộng thêm 1 điểm; tối đa không quá 5 điểm. |
| | 77 | | 51.2. Trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự | Trại tạm giam thuộc CA cấp tỉnh: \geq 01 lần/01 quý | 5 | | |
| | | | | Trại giam đóng trên địa bàn: \geq 02 lần/01 năm | 5 | | |
| | | | | Cơ quan thi hành án hình sự Công an cùng cấp: \geq 01 lần/01 năm | 5 | | |
| 132 | | 51.3. Trong công tác kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự: \geq 01 lần/01 năm | 5 | | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|------------------------|--------------------------------|--|---|------------------|--------------|---|--|
| | 149 | | 51.4. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp ≥ 01 lần/01 năm | 5 | | | | |
| 52 | 8 | Ban hành kháng nghị, kiến nghị | 52.1. Ban hành kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm trong công tác THQCT, KS việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 2 điểm - Vượt 1 kiến nghị (kháng nghị) được cộng thêm 1 điểm; tối đa không quá 2 điểm | |
| | 29 | | 52.2. Ban hành kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra trong công tác THQCT, KSĐT, KS hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 2 | | | | |
| | 31 | | 52.3. Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm trong công tác THQCT, KSĐT, KS hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố: ≥ 02 kiến nghị /01 năm | 2 | | | | |
| | 50 | | 52.4. Ban hành kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật trong công tác THQCT, KSXX vụ án hình sự: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 2 | | | | |
| | 78 | | 52.5. Ban hành kháng nghị, kiến nghị trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm | 2 | | | | |
| | 103 | | 52.6. Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: ≥ 01 kiến nghị /01 năm | 2 | | | | |
| | 99 | | 52.7. Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện 100% trong việc: | 52.7.1. Ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện | 1 | | | |
| | | | | 52.7.2. Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện | 1 | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|---|-----------------|------------------|--------------|--|
| | | | 52.7.3. Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án | 1 | | | |
| | | | 52.7.4. Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án | 1 | | | |
| | | | 52.7.5. Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời | 1 | | | |
| | | | 52.7.6. Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật | 1 | | | |
| | 125 | 52.8. Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật trong công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: ≥ 01 kiến nghị /01 năm | | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 2 điểm - Vượt 01 kiến nghị được cộng thêm 1 điểm; tối đa không quá 2 điểm |
| | 121 | 52.9. Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện 100% trong việc: | 52.9.1. Ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện | 1 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 1 điểm |
| | | | 52.9.2. Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện | 1 | | | |
| | | | 52.9.3. Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án | 1 | | | |
| | | | 52.9.4. Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án | 1 | | | |
| | | | 52.9.5. Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời | 1 | | | |
| | | | 52.9.6. Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật | 1 | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--------------------------|------------------------|---|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| | 136 | | 52.10. Ban hành kháng nghị, kiến nghị trong công tác kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự, thi hành án hành chính: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 2 điểm - Vượt 1 kiến nghị (kháng nghị) được cộng thêm 2 điểm; tối đa không quá 2 điểm |
| | 137 | | 52.11. Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Ủy ban nhân dân, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện: 100% | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 2 điểm |
| | 131 | | 52.12. Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện thông qua công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án: 100% | 2 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 2 điểm |
| 53 | 86 | Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án | 53.1. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 108 | | 53.2. Trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| Tổng điểm phần A: | | | | 484 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|--|--|------------------|--------------|--|
| 1 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hằng năm; đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo điều hành; thực hiện khâu đột phá, các quy định về dân chủ, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, văn hóa công sở và kiểm tra, đôn đốc cấp dưới thực hiện | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 2 | Chấp hành chế độ thông tin, báo cáo, thống kê trong Ngành: đầy đủ, chính xác, kịp thời, bảo đảm thời hạn. | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| 3 | Tổ chức công tác văn thư, lưu trữ đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| 4 | Bảo đảm mối quan hệ công tác tốt với cơ quan, đơn vị có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| 5 | Tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời, đầy đủ các Chi thị, Kế hoạch của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về xây dựng và áp dụng pháp luật | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 6 | Tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, quy hoạch, bổ nhiệm công chức, thực hiện chế độ chính sách cán bộ đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt từ trên 800 điểm thì được 10 điểm |
| 8 | Chấp hành chế độ kế toán theo quy định của pháp luật và của Ngành; quản lý, sử dụng tài sản, ngân sách nhà nước, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 9 | Công tác thi đua, khen thưởng | Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng đúng quy định | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| | | Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng đúng quy định, đúng thời hạn | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| Tổng số điểm phần B: | | 75 | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|---|--|--------------|---|
| 1 | 5 | Yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố | | | Cộng 1 điểm/01 yêu cầu (quyết định); tối đa không quá 10 điểm |
| 2 | 6 | Trực tiếp thụ lý giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố | | | Cộng 2 điểm/01 trường hợp tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | 18 | Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố: 100% | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 4 | 18 | Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố: 100% | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 5 | BL TTHS | Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có căn cứ | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 6 | 25 | Yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra khi có đủ căn cứ: 100% | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 7 | 25 | Viện kiểm sát phục hồi vụ án khi có đủ căn cứ: 100% | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 8 | 4 | Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước: 100% | | | Đạt 100% thì được 5 điểm |
| 9 | 17 | Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt: 100% | 9.1 Trong công tác THQCT, KSĐT, KS hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố | | Cộng 1 điểm/01 yêu cầu; tối đa không quá 10 điểm |
| | 37 | | 9.2 Trong công tác THQCT, KS xét xử vụ án hình sự | | |
| | 135 | | 9.3 Trong công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính | | |
| 10 | BL TTHS | Hủy bỏ quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra | | | Cộng 1 điểm/01 quyết định; tối đa không quá 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|--|------------------|--------------|--|
| 11 | 35 | Số đơn khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng hạn trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã giải quyết: 100% | 11.1 Trong công tác THQCT, KSĐT, KS hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố | | | Đạt thì được 2 điểm/ 01 khâu công tác (nếu có) |
| | 54 | | 11.2 Trong công tác THQCT, KS xét xử vụ án hình sự | | | |
| | 83 | | 11.3 Trong công tác KS việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự | | | |
| | 105 | | 11.4 Trong công tác KS việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | | | |
| | 127 | | 11.5 Trong công tác KS việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | | | |
| | 141 | | 11.6 Trong công tác KS thi hành án dân sự, thi hành án hành chính | | | |
| 12 | 36 | Tỷ lệ số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được đơn vị giải quyết trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà đơn vị thụ lý giải quyết: $\geq 80\%$ | 12.1 Trong công tác THQCT, KSĐT, KS hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố | | | Đạt thì được 2 điểm/ 01 khâu công tác (nếu có) |
| | 55 | | 12.2 Trong công tác THQCT, KS xét xử vụ án hình sự | | | |
| | 84 | | 12.3 Trong công tác KS việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự | | | |
| | 106 | | 12.4 Trong công tác KS việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | | | |
| | 128 | | 12.5 Trong công tác KS việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | | | |
| | 142 | | 12.6 Trong công tác KS thi hành án dân sự, thi hành án hành chính | | | |
| 13 | 87 | Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập | 13.1. Trong công tác KS việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình | | | Đạt 100% được 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|------------------------|--|---|------------------|--------------|---|
| | 109 | chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ: 100% | 13.2. Trong công tác KS việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật | | | Đạt 100% được 5 điểm |
| 14 | Điểm b, K2, NQ96 | Ban hành kiến nghị khắc phục vi phạm thông qua các vụ việc cụ thể: có căn cứ, đúng pháp luật | | | | Cộng 1 điểm/01 kiến nghị; tối đa không quá 10 điểm |
| 15 | QC THADS | Trực tiếp xác minh điều kiện thi hành án dân sự | | | | Cộng 1 điểm/5 việc; tối đa không quá 10 điểm |
| 16 | | Thực hiện công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự. | | | | Cộng 1 điểm/ 01 vụ việc; tối đa không quá 10 điểm |
| 17 | | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 18 | | Tổ chức các cuộc thi về chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 cuộc thi; tối đa không quá 10 điểm |
| 19 | | Tổ chức hội thảo, hội nghị tập huấn, các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức tại địa phương, đơn vị | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 20 | | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền); tối đa không quá 10 điểm |
| 21 | | Tham mưu cho cấp ủy địa phương trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội (thành tích được cấp ủy địa phương ghi nhận bằng văn bản) | | | | Cộng 10 điểm (nếu có) |
| 22 | | Không để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị | | | | Cộng 5 điểm |
| 23 | | Thực hiện tốt các vụ án do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền THQCT và kiểm sát xét xử | | | | Cộng 2 điểm/01 vụ; tối đa không quá 10 điểm |
| 24 | | Ban hành quy chế phối hợp với các tổ chức, cơ quan, ban, ngành của địa phương nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 quy chế; tối đa không quá 10 điểm |
| 25 | | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị, địa phương quản lý | | | | Cộng 2 điểm/01 trường hợp; tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng số điểm phần C: | | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|---------|--------------|---|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |
| 2 | Có cán bộ, công chức của đơn vị trực thuộc cấp phòng, cấp huyện bị xử lý kỷ luật (Đảng, chính quyền) từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị buộc thôi việc |
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân, tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 5 | Xác nhận, đề nghị sai trong thi đua, khen thưởng | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 6 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng số điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|--|
| 1 | Nội bộ lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các Quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |
| 2 | Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |

| STT | Tiêu chí |
|-----|---|
| 5 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có cán bộ, công chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |
| 6 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có vi phạm nghiêm trọng trong công tác tổ chức cán bộ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 7 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cá nhân thuộc quyền quản lý đã kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |
| 8 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có bị can phải đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do không phạm tội, có bị cáo được Toà án tuyên không phạm tội mà bản án đã có hiệu lực pháp luật, có lỗi của Viện kiểm sát |
| 9 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có trường hợp vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam gây hậu quả nghiêm trọng có trách nhiệm của Viện kiểm sát |
| 10 | Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến bỏ lọt tội phạm |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:.....

..., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG 2
TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA
Các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CÁC CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | 37 | Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 2 | 39 | Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp cao: 0% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 0% được 5 điểm |
| 3 | 40 | Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội: 0% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 0% được 5 điểm |
| 4 | 41 | Gửi bản án, quyết định của Tòa án cấp cao đến Viện kiểm sát tối cao đúng thời hạn: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 5 | 42,92, 114 | Kiểm sát bản án, quyết định thuộc thẩm quyền: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 6 | 43 | Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới trên tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp dưới: $\geq 10\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 10% được 5 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|--|--|--------------|--|
| 7 | 44 | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm: | - Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát cấp cao bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử: $\geq 70\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% cộng 1 điểm |
| | | | - Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút có kháng nghị phúc thẩm (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát cấp cao đã kháng nghị phúc thẩm: $\leq 20\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 20% được 5 điểm - Giảm 4% cộng 1 điểm |
| 8 | 45 | Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm: | - Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát cấp cao được Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát cấp cao kháng nghị được xét xử: $\geq 75\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 75% được 5 điểm - Vượt 5% cộng 1 điểm |
| | | | | - Tỷ lệ số bị cáo Viện kiểm sát cấp cao đã kháng nghị giám đốc thẩm nhưng sau đó đã rút kháng nghị (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát cấp cao trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát cấp cao kháng nghị giám đốc thẩm: $\leq 25\%$ | 5 | |
| 9 | 47, 97, 119 | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm - Vượt 4% cộng 1 điểm |
| 10 | 48, 98, 120 | Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm: 01 Kiểm sát viên ≥ 01 phiên tòa /01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Một KSV đạt 01 phiên tòa rút kinh nghiệm/01 năm được 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 11 | 50 | Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 quý | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 kiến nghị/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 kiến nghị/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 12 | 52, 101, 123 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 13 | 53, 102, 124 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 01 thông báo/01 quý | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 thông báo/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 14 | 85, 107 | Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 15 | 88, 110 | Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát cấp cao phải tham gia theo quy định: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 16 | 90, 112 | Số bản án, quyết định Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp cao: 0% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 0% được 5 điểm |
| 17 | 91, 113 | Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---------------------------------|---|---|---------------------------|--|--|
| 18 | 93, 115 | Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định (sơ thẩm) của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện trên tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc hủy án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát cấp dưới: $\geq 15\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 15% được 5 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 19 | 94, 116 | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm | Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát cấp cao bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên số vụ, việc Viện kiểm sát cấp cao kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử: $\geq 70\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% cộng 1 điểm |
| | | Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát cấp cao đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát cấp cao đã kháng nghị phúc thẩm: $\leq 5\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 5% được 5 điểm - Giảm 1% cộng 1 điểm | |
| 20 | 95, 117 | Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm | - Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát cấp cao được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số vụ, việc Viện kiểm sát cấp cao kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án đã xét xử: $\geq 75\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 75% được 5 điểm - Vượt 5% cộng 1 điểm |
| | | | - Tỷ lệ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát cấp cao rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát cấp cao: $\leq 5\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 5% được 5 điểm - Giảm 1% cộng 1 điểm |
| 21 | 99, 121 | Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm | - Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện: 100% | 1 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 1 mục được 1 điểm |
| | | | - Thời hạn giải quyết vụ án: 100% | 1 | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghị vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|-------------------------------|---|---|---------------------------|--------------------|---|
| | | pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện về: | - Việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án: 100% | 1 | | |
| | | | - Việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: 100% | 1 | | |
| | | | - Vi phạm khác theo quy định của pháp luật: 100% | 1 | | |
| 22 | 103, 125 | Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật: ≥ 01 kiến nghị /01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 kiến nghị/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 kiến nghị/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 23 | 144 | Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp luật: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 24 | 145 | Tiếp nhận, phân loại xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 25 | 146 | Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 26 | 147 | Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm - Vượt 4% cộng 1 điểm |
| 27 | 148 | Kiểm tra các quyết định, giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: $\geq 70\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 5 điểm - Vượt 6% cộng 1 điểm |
| 28 | | Thực hiện công tác kế toán – tài chính: Đúng quy định | 5 | | | - Có vi phạm không chấm điểm - Đạt chấm 5 điểm |
| 29 | | Quản lý, bảo quản, sử dụng tài sản công: Đúng quy định | 5 | | | - Có vi phạm không chấm điểm - Đạt chấm 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghị vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|----------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|
| Tổng số điểm phần A: | | | 165 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|---|---|---------------------------|--------------------|---|--|
| 1 | Tổ chức triển khai, thực hiện các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 2 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, khâu đột phá hằng năm: Đúng theo yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 3 | Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ: Có đổi mới, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | Chấp hành chế độ báo cáo số liệu thống kê: Đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 5 | Công tác văn thư, lưu trữ bảo quản hồ sơ, tài liệu: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 6 | Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan: Hiệu quả, chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt từ trên 800 điểm được 10 điểm. | |
| 8 | Công tác thi đua, khen thưởng | - Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| | | - Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-------------------------------|--------------------|-----------------|------------------|--------------|---------------------|
| Tổng cộng điểm phần B: | | 70 | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 1 | 54, 105, 127 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 2 | 55, 106, 128 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm |
| 3 | 87, 109 | Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 4 | | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng VKSND tối cao giao: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 5 | | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | | Tổ chức các cuộc thi về Ngành, chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 7 | | Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tự đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Chất lượng, hiệu quả | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 8 | | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền); tối đa không quá 10 điểm |
| 9 | | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý | | | | Cộng 5 điểm/01 trường hợp; tối đa không quá 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|-------------|------------------|--------------|---------------------|
| Tổng cộng điểm phần C: | | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-------------------------------|---|---------|--------------|---|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |
| 2 | Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/ 01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị thôi việc |
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 5 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng cộng điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|--|
| 1 | Nội bộ lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |

| STT | Tiêu chí |
|-----|--|
| 2 | Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đơn vị đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Viện kiểm sát nhân dân cấp cao không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |
| 5 | Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có công chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |
| 6 | Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có vi phạm nghiêm trọng trong công tác tổ chức cán bộ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 7 | Tập thể, cá nhân kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:..... *268*

..., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG 3

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA

Các đơn vị Khối 1 Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CÁC CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN CỦA VỤ 1, VỤ 2, VỤ 3, VỤ 4, VỤ 5, VỤ 6 | | | | | | |
| 1 | 01 | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 2 | 02 | Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 3 | 03 | Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 4 | 05 | Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết khi có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 5 | 06 | Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 6 | 07 | Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố: ≥ 01 lần/01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 lần/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 lần/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|--|------------------|--------------|---|
| 7 | 08 | - Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 kiến nghị cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| | 10, 34 | - Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 01 thông báo/01 quý | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 thông báo/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 thông báo cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 8 | 11 | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 9 | 12 | Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 10 | 13 | Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố: $\geq 97\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 97% được 10 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm |
| 11 | 14, 19 | Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn hoặc trực tiếp, tham gia hỏi cung bị can: $\geq 90\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 2 điểm |
| 12 | 15 | Ban hành yêu cầu điều tra (trên tổng số vụ án thụ lý): $\geq 90\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 2 điểm |
| 13 | 20 | Tỷ lệ giải quyết án | - Trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn: 100% | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 21 | | - Của Viện kiểm sát đạt: $\geq 85\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 85% được 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|------------------------------|------------------|--------------|--|
| 14 | 22 | Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật có trách nhiệm của Viện kiểm sát: 0% | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt 0% được 10 điểm |
| 15 | 23 | Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát: $\leq 5\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 5% được 10 điểm - Giảm 1% cộng 2 điểm |
| 16 | 24 | Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát: $\leq 10\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 10% được 10 điểm - Giảm 1% cộng 1 điểm |
| 17 | 25 | Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 18 | 26 | Ban hành quyết định truy tố: | - Đúng thời hạn: 100% | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | | | - Đúng tội danh: $\geq 98\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 98% được 5 điểm |
| 19 | 29 | - Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm. | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm được 5 điểm; - Vượt 01 kiến nghị tổng hợp/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| | 31 | - Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm: ≥ 03 kiến nghị/01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 03 kiến nghị/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 kiến nghị/01 năm cộng 2 điểm; tối đa không quá 5 điểm |
| 20 | 35 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền | - Đúng thời hạn: 100% | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 36 | | - Đạt: $\geq 85\%$ | 5 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 85% được 5 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|--|
| Tổng điểm phần A1: | | | 200 | | | |
| A2. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA C1 | | | | | | |
| 1 | | Thực hiện yêu cầu điều tra của VKS: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 2 | | Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng CQĐT không khởi tố: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 3 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng hạn trên tổng số đơn khiếu nại, tố cáo mà đơn vị thụ lý đã giải quyết: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 4 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được đơn vị giải quyết: $\geq 80\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 1 điểm |
| 5 | 56 | Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo và tội phạm, kiến nghị khởi tố: $> 90\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 10 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm |
| 6 | 57 | Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 7 | 58 | Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can: $\geq 97\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 97% được 10 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm |
| 8 | 59 | Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm trên tổng số án khởi tố: $\geq 70\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 10 điểm - Vượt 3% cộng 1 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| 9 | 60 | Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số án khởi tố: $\geq 90\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 90% được 10 điểm - Vượt 1% cộng 1 điểm |
| 10 | 61 | Trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam: 0 | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt chấm 10 điểm |
| 11 | 62 | Tỷ lệ giải quyết án đúng thời hạn điều tra: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 12 | 63 | Tỷ lệ xử lý, giải quyết án: $\geq 75\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 75% được 10 điểm - Vượt 5% cộng 2 điểm |
| 13 | 64 | Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội: 0 | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt chấm 10 điểm |
| 14 | | Đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật: 0 | 10 | | | - Không đạt không xét thi đua - Đạt chấm 10 điểm |
| 15 | 65 | Số vụ án Hội đồng xét xử tuyên hủy án để điều tra lại: 0 | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 16 | 66 | Tỷ lệ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung: $\leq 10\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 10% được 10 điểm - Giảm 1% cộng 1 điểm |
| 17 | 67 | Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm: ≥ 03 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 03 kiến nghị tổng hợp/1 năm được 10 điểm - Vượt 1 kiến nghị tổng hợp/1 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 18 | | Thực hiện công tác kế toán - tài chính: Đúng quy định | 10 | | | - Có vi phạm không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 19 | | Thực hiện mua sắm, quản lý, bảo quản, sử dụng tài sản công, công cụ hỗ trợ: Đúng quy định | 10 | | | - Có vi phạm không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---------------------------|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| 20 | | Công tác hậu cần: đúng quy định, đảm bảo yêu cầu công tác. | 10 | | | - Có vi phạm không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng điểm phần A2: | | | 200 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|--------------------------|---|---|------------------|--------------|--|--|
| 1 | Tổ chức triển khai, thực hiện các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 2 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, khâu đột phá hằng năm: Đúng theo yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 3 | Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ: Có đổi mới, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | Chấp hành chế độ báo cáo số liệu thống kê: Đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 5 | Công tác văn thư, lưu trữ bảo quản hồ sơ, tài liệu: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 6 | Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan: Hiệu quả, chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt từ trên 800 điểm được 10 điểm | |
| 8 | Công tác thi đua, khen thưởng | - Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| | | - Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| Tổng điểm phần B: | | | 70 | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--------------------------|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 1 | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng VKSND tối cao giao: Kịp thời, hiệu hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 2 | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | Tổ chức các cuộc thi về Ngành, chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tự đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Chất lượng, hiệu quả | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền); tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý | | | | Cộng 5 điểm/01 trường hợp; tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng điểm phần C: | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--------------------------|---|------------------|---------------------|--|
| 2 | Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị thôi việc |
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 5 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|---|
| 1 | Nội bộ mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |
| 2 | Để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Đơn vị đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |
| 5 | Đơn vị có công chức, viên chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |

| STT | Tiêu chí |
|-----|--|
| 6 | Tập thể, cá nhân kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |
| 7 | Có bị can phải đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do không phạm tội, có bị cáo được Toà án tuyên không phạm tội mà bản án đã có hiệu lực pháp luật, có trách nhiệm của đơn vị |
| 8 | Có trường hợp vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam gây hậu quả nghiêm trọng có trách nhiệm của đơn vị |
| 9 | Đình chỉ điều tra, miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật, dẫn đến bỏ lọt tội phạm, có trách nhiệm của đơn vị |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

..., ngày ... tháng ... năm
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG 4

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA

Các đơn vị Khối 2 Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CÁC CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--|------------------------|---|--|------------------|--------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA V7 | | | | | | |
| 1 | 40 | Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội: 0% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | 45 | Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm: | - Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị GĐT của VKS được Hội đồng xét xử chấp nhận trên tổng số bị cáo VKS kháng nghị được xét xử: $\geq 75\%$ | 10 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 75% được 10 điểm - Vượt 5% cộng 2 điểm |
| | | | - Tỷ lệ số bị cáo VKS đã kháng nghị GĐT nhưng sau đó đã rút kháng nghị (kể cả rút tại phiên tòa) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị GĐT của VKS trên tổng số bị cáo VKS kháng nghị GĐT: $\leq 25\%$ | 10 | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 25% được 10 điểm - Giảm 5% cộng 2 điểm |
| 3 | 47 | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết: $\geq 80\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 1 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| 4 | 42 | Kiểm sát bản án, quyết định ST, PT, GĐT, TT: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 5 | 52 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 6 | 50 | Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật: ≥ 02 kiến nghị tổng hợp/01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 2 kiến nghị tổng hợp/01 năm được 10 điểm - Vượt 1 kiến nghị tổng hợp/01 năm cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 7 | 53 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 01 thông báo/01 quý | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 4 thông báo/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 8 | 54 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 9 | 55 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm - Vượt 4% cộng 1 điểm |
| Tổng số điểm phần A1: | | | 90 | | | |
| A2. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA V8 | | | | | | |
| 1 | 69 | Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý giải quyết những trường hợp tạm giữ quá hạn không có căn cứ, trái pháp luật: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| | | | | | | Đạt cả 3 tiêu chí thì cộng |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|------------------------|---|---|------------------|--------------|--|--|
| 2 | 70 | Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý các trường hợp tạm giam, giam quá hạn, không có căn cứ, trái pháp luật: 100% | 10 | | | - Không đạt không thêm 15 điểm - Đạt 100% được 10 điểm | |
| 3 | 71 | Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Vụ 8: 0 | 10 | | | - Vi phạm không xét thi đua - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | 72, 73 | Kiểm sát các quyết định thi hành án của Tòa án; Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm | |
| 5 | 77 | Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự: | Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp Kiểm sát từ 06-08 trại tạm giam | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Trực tiếp Kiểm sát 06 trại tạm giam/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 trại giam/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| | | Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp Kiểm sát từ 02-03 Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp tỉnh/01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Trực tiếp Kiểm sát 02 Cơ quan THAHS/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 Cơ quan THAHS/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm | |
| | | Trực tiếp kiểm sát ≥ 01 lần/01 quý trại tạm giam thuộc Bộ Công An | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 lần/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 lần/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|------------------------------|------------------------|--|---|-----------------|------------------|--------------|--|
| | | | Trực tiếp kiểm sát từ 12-15 trại giam thuộc Bộ Công an/01 năm | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Trực tiếp Kiểm sát 12 trại giam thuộc BCA/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 trại giam thuộc BCA/01 năm cộng 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 6 | 78 | Ban hành kháng nghị, kiến nghị: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị/01 năm; | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị cộng 3 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 7 | 80 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 81 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 01 thông báo /01 quý | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 4 thông báo/01 năm được 5 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 8 | 82 | Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án HS: 100% | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| 9 | 83 | Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền thẩm quyền: | Đúng thời hạn giải quyết: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 84 | | Tỷ lệ giải quyết đạt: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm - Vượt 4% cộng 1 điểm |
| Tổng số điểm phần A2: | | | | 90 | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|---|------------------------|---|---|------------------|--------------|--|--|
| A3. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA V9, V10 | | | | | | | |
| 1 | 85,107 | Kiểm sát việc thụ lý, giải quyết các vụ việc ngay từ khi Tòa án thụ lý: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 2 | 87,109 | Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 3 | 88,110 | Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà VKS phải tham gia theo quy định: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| | 92,114 | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm | |
| 4 | 95, 117 | Chất lượng kháng nghị GĐT, TT: | Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị GĐT, TT của VKS được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số vụ, việc VKS kháng nghị GĐT, TT và Tòa án đã xét xử: $\geq 75\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 75% được 10 điểm - Vượt 5% cộng 2 điểm |
| | | | Tỷ lệ kháng nghị của VKS rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) trên tổng số kháng nghị của VKS: $\leq 5\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 5% được 10 điểm - Giảm 1% cộng 2 điểm |
| 5 | 97,119 | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết, được giải quyết trên tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ để xem xét, giải quyết: $\geq 80\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 1 điểm | |
| 6 | 99,121 | Ban hành kiến nghị yêu cầu TA khắc phục những vi phạm pháp luật mà VKS đã phát hiện về: | - Những trường hợp VKS yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện: 100% | 1 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 mục được 1 điểm |
| | | | - Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án: 100% | 1 | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|------------------------------|------------------------|---|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| | | | - Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án: 100% | 1 | | | |
| | | | - Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: 100% | 1 | | | |
| | | | - Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật: 100% | 1 | | | |
| 7 | 103,125 | Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật: ≥ 01 kiến nghị/01 năm | | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 kiến nghị/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 kiến nghị/01 năm cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 8 | 101,123 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 102,124 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: 01 thông báo/01 quý | | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 thông báo/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 5 điểm |
| 9 | 105,127 | Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: | - Đúng thời hạn giải quyết: 100% | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 5 điểm |
| | 106,128 | | - Tỷ lệ giải quyết: $\geq 80\%$ | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 5 điểm - Vượt 4% cộng 1 điểm |
| Tổng số điểm phần A3: | | | | 90 | | | |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| A4. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA V11 | | | | | | |
| 1 | 132 | Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát: ≥ 04 Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh/ 01 năm | 10 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 cuộc trực tiếp KS Cơ quan THADS tỉnh/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 cuộc trực tiếp KS Cơ quan THADS tỉnh/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 2 | 135 | Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản có căn cứ trong quá trình thi hành bản án, quyết định về tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước: 100% | 10 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 3 | 136 | Ban hành kháng nghị, kiến nghị: ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị/01 năm | 10 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Ban hành 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị/01 năm cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | | Tổ chức kiểm tra công tác thi hành án dân sự, hành chính: 01 tỉnh/năm | 10 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 tỉnh/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 tỉnh được 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | 139 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | 10 | | | <ul style="list-style-type: none"> - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 6 | 140 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 01 thông báo/01 quý | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 04 thông báo/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 7 | 141 | Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 8 | 142 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền: $\geq 80\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 1 điểm |
| 9 | 143 | Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A4: | | | 90 | | | |
| A5. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA V12 | | | | | | |
| 1 | 144 | Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp luật: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 2 | 145 | Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 3 | 146 | Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 4 | 147 | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: $\geq 80\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 80% được 10 điểm - Vượt 2% cộng 1 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| 5 | 148 | Kiểm tra đối với các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát: $\geq 70\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 10 điểm - Vượt 3% cộng 1 điểm |
| 6 | 149 | Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp: ≥ 01 lần/ 01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 01 lần/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 lần/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 7 | 150 | Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp: $\geq 70\%$ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 70% được 10 điểm - Vượt 3% cộng 1 điểm |
| 8 | 151 | Trả lời thỉnh thị đúng hạn: 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 100% được 10 điểm |
| 9 | 152 | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm: ≥ 02 thông báo/ 01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt 02 thông báo/01 năm được 10 điểm - Vượt 01 thông báo/01 năm cộng 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A5: | | | 90 | | | |
| A6. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA VỤ 13 | | | | | | |
| 1 | | Tham mưu, xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của Đảng, Nhà nước và chỉ đạo của VKSND tối cao: Kịp thời, chất lượng, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|------------------------|---|-----------------|------------------|--------------|--|
| 2 | | Tham mưu tổ chức việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận quốc tế, chương trình hợp tác quốc tế của VKSND, gia nhập và thực hiện Điều ước Quốc tế về tương trợ tư pháp: Hoàn thành đúng kế hoạch, chất lượng, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm - Vượt 01 cuộc cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | | Tham mưu tổ chức hoạt động đoàn ra, đoàn vào: Đúng kế hoạch | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm - Vượt 01 đoàn cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | | Tham mưu đề xuất việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo quốc tế song phương, đa phương phù hợp với chức năng nhiệm vụ của VKSND: Hoàn thành đúng kế hoạch | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm - Vượt 01 đề xuất cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | | Tham mưu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp hình sự: Chất lượng, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm - Vượt 01 kiến nghị cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | | Tham mưu, tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự; trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ tương trợ tư pháp về hình sự thuộc trách nhiệm của của VKSND tối cao theo quy định của pháp luật: Chính xác, kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm - 01 vụ, việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tương trợ tư pháp về hình sự cộng 5 điểm, tối đa không quá 10 điểm |
| 7 | | Tham mưu, hướng dẫn VKSND các cấp và cơ quan tiến hành tổ tụng các cấp thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự: Chính xác, kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | | Thực hiện công tác theo dõi, quản lý, kiểm tra việc thực hiện thống nhất hoạt động hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp về hình sự: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | STT chỉ tiêu nghiệp vụ | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|------------------------------|------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 9 | | Thực hiện công tác quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức công tác tại VKSND tối cao: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A6: | | | 90 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----|---|--|------------------|--------------|--|--|
| 1 | Tổ chức triển khai, thực hiện các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 2 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, khâu đột phá hằng năm: Đúng theo yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 3 | Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ: Có đổi mới, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | Chấp hành chế độ báo cáo số liệu thống kê: Đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 5 | Công tác văn thư, lưu trữ bảo quản hồ sơ, tài liệu: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 6 | Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan: Hiệu quả, chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt từ trên 800 điểm được 10 điểm | |
| 8 | Công tác thi đua, khen thưởng | - Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|--|
| | - Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| Tổng số điểm phần B: | | 70 | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 1 | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng VKSND tối cao giao: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 2 | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | Tổ chức các cuộc thi về Ngành, chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tự đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Chất lượng, hiệu quả | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền); tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý | | | | Cộng 5 điểm/01 trường hợp; tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng số điểm phần C: | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|------------------|---------------------|--|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |
| 2 | Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị thôi việc |
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 5 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn đề đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng số điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|---|
| 1 | Nội bộ mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |
| 2 | Để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Đơn vị đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |
| 5 | Đơn vị có công chức, viên chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |
| 6 | Tập thể, cá nhân kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |

| STT | Tiêu chí |
|-----|--|
| 7 | Có bị can phải đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do không phạm tội, có bị cáo bị Toà án tuyên không phạm tội mà bản án đã có hiệu lực pháp luật, có trách nhiệm của đơn vị |
| 8 | Có trường hợp vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam gây hậu quả nghiêm trọng có trách nhiệm của đơn vị |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG 5

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA

Các đơn vị Khối 3 Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CÁC CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| A1. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA VĂN PHÒNG | | | | | |
| 1 | Tham mưu giúp Viện trưởng VKSND tối cao quản lý, chỉ đạo, điều hành, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Kiểm sát nhân dân theo chỉ thị, kế hoạch công tác và các văn bản chỉ đạo khác của Viện trưởng VKSND tối cao: Chất lượng, kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Tham mưu, xây dựng các báo cáo công tác của Viện trưởng VKSND tối cao phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; báo cáo gửi Chủ tịch nước, cơ quan Đảng, Nhà nước và các báo cáo khác: Bảo đảm chất lượng, đúng thời hạn theo yêu cầu | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Quản lý, theo dõi việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và quản lý án hình sự tại VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Công tác hành chính: lưu trữ, tiếp nhận, xử lý văn bản, hướng dẫn, kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản, giải quyết khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền 100%; phòng chống cháy, nổ, bảo vệ an ninh trật tự, hoạt động y tế, thông tin tuyên truyền: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| 5 | Công tác cơ yếu, hướng dẫn cơ yếu: Bí mật, kịp thời, chính xác, thông suốt | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Công tác quản trị: nghi lễ, khánh tiết, quản lý, vận hành, sử dụng Trụ sở VKSND tối cao: Kịp thời, trách nhiệm, hiệu quả, thông suốt, an toàn | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Lập dự toán, phân bổ ngân sách, quản lý các dự án đầu tư, mua sắm, cấp phát, bảo quản tài sản: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Công tác lái xe: Kịp thời, tiết kiệm và an toàn | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A1: | | 80 | | | |
| A2. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA VỤ 14 | | | | | |
| 1 | Xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học và tổ chức thực hiện: Đảm bảo yêu cầu về nội dung triển khai và thời gian thực hiện 100% | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Công tác theo dõi, đôn đốc quản lý tiến độ, chất lượng nghiên cứu đề tài, đề án, nhiệm vụ khoa học: 100% đề tài, đề án nhiệm vụ khoa học được theo dõi, đôn đốc quản lý tiến độ và chất lượng | 10 | | | - Đạt chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Nghiên cứu, xây dựng, góp ý các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản nghiệp vụ do Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì: Chất lượng, đúng tiến độ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các VBQPPL khác do các bộ, ngành hữu quan chủ trì soạn thảo: tham gia đầy đủ theo yêu cầu của đơn vị chủ trì; phối hợp nghiên cứu, đóng góp có chất lượng, đảm bảo tiến độ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| 5 | Ban hành các văn bản hướng dẫn về nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học: ≥ 03 Công văn hướng dẫn/01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Quản lý khoa học; Xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học; quản lý hoạt động nghiên cứu và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của Ngành | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Tổ chức, nghiên cứu khoa học của Viện kiểm sát nhân dân; nghiên cứu tội phạm; giải đáp các vướng mắc về áp dụng pháp luật: Kịp thời, bảo đảm chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Chủ trì, tham mưu thực hiện nhiệm vụ về cải cách tư pháp của ngành KSND: Bảo đảm chất lượng, đúng yêu cầu | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A2: | | 80 | | | |
| A3. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA VỤ 15 | | | | | |
| 1 | Thực mưu việc triển khai, thực hiện các quy định về công tác tổ chức cán bộ: Kịp thời, đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Tham mưu, tổ chức thực hiện về công tác tuyển dụng công chức, viên chức, người lao động: Đúng quy định, thời gian, chỉ tiêu, tiêu chuẩn | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Tham mưu, tổ chức thực hiện về công tác kiện toàn tổ chức bộ máy, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý các đơn vị, các chức danh tư pháp khác và chức danh khác: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Công tác quy hoạch, điều động, luân chuyển, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|------------------------------|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 5 | Công tác bảo vệ chính trị nội bộ: Kịp thời, đúng quy định. | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức và người lao động: Đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác của Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác hành chính, văn phòng của Ban cán sự Đảng: Đúng quy định của Đảng và Nhà nước | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A3: | | 80 | | | |

A4. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA VỤ 16

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| 1 | Tham mưu việc triển khai, thực hiện các quy định về công tác thi đua, khen thưởng: Kịp thời, đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Tham mưu việc tổ chức thực hiện công tác quản lý Ngành về chính sách thi đua, khen thưởng trong từng giai đoạn và từng lĩnh vực công tác của Ngành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Tham mưu việc tổ chức, triển khai, theo dõi công tác phát động, đăng ký, sơ kết, tổng kết phong trào thi đua: Đúng kế hoạch | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 4 | Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, xây dựng hồ sơ trình đề nghị khen thưởng: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Công tác in, cấp, đổi hiện vật khen thưởng: Kịp thời, chính xác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Tham mưu, đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Theo dõi, quản lý, hướng dẫn việc phổ biến, tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến trong Ngành: Thường xuyên, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Tham mưu, đề xuất, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch về công tác thi đua, khen thưởng của Khối Bộ, ngành Nội chính Trung ương: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A4: | | 80 | | | |
| A5. CHỈ TIÊU TRONG CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA CỤC 2 | | | | | |
| 1 | Thực hiện thống kê, báo cáo số liệu: đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị trong Ngành: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Chủ trì thống kê tội phạm, phối hợp với các cơ quan khác trong việc thống kê hình sự: Chính xác, kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin trong Ngành: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Triển khai các dự án về công tác Thống kê và Công nghệ thông tin đã được phê duyệt: Chất lượng, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| 6 | Quản lý vận, hành hệ thống công nghệ thông tin, kỹ thuật đường truyền: Chất lượng, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Quản trị hạ tầng mạng máy tính và phần mềm dùng chung trong ngành: Đáp ứng yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Quản lý, lưu trữ, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A5: | | 80 | | | |
| A6. CHỈ TIÊU TRONG CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA CỤC 3 | | | | | |
| 1 | Tham mưu thực hiện công tác lập dự toán; phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Tham mưu thực hiện công tác quản lý, điều hành ngân sách: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Tham mưu thực hiện công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư; thẩm định, đề xuất chủ trương đầu tư: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Tham mưu thực hiện công tác quản lý đầu tư; thẩm định báo cáo quyết toán dự án đầu tư hoàn thành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Tham mưu hướng dẫn, kiểm tra, việc quản lý, sử dụng tài sản công trong Ngành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Tổ chức thực hiện việc mua sắm tập trung để cấp phát một số loại tài sản và tổ chức may sắm trang phục thống nhất trong Ngành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Tham mưu hướng dẫn, kiểm tra, việc thực hiện chế độ tài chính, kế toán trong Ngành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Tham mưu thực hiện công tác thẩm tra số liệu, xét duyệt và tổng hợp quyết toán thu chi ngân sách của Ngành: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A6: | | 80 | | | |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--|--|-----------------|------------------|--------------|---|
| A7. CHỈ TIÊU TRONG CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA T1 | | | | | |
| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
| 1 | Thanh tra về hoạt động nghiệp vụ về hoạt động công vụ, nội vụ: Chính xác, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo chức năng, nhiệm vụ: Kịp thời, chính xác, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau thanh tra: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Quản lý, theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra về nghiệp vụ công tác thanh tra đối với các VKSND cấp dưới: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết tố cáo về tham nhũng có liên quan đến công chức, viên chức và người lao động trong Ngành: Kịp thời, chính xác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Thông báo rút kinh nghiệm qua công tác Thanh tra: 01 thông báo/01 năm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Tiếp nhận, phân loại xử lý đơn theo thẩm quyền: Kịp thời, chính xác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Tham mưu, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và công tác phòng, chống tham nhũng thuộc chức năng nhiệm vụ: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A7: | | 80 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----------------------------|---|---|------------------|--------------|---|--|
| 1 | Tổ chức triển khai, thực hiện các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 2 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, khâu đột phá hằng năm: Đúng theo yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 3 | Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ: Có đổi mới, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | Chấp hành chế độ báo cáo số liệu thống kê: đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 5 | Công tác văn thư, lưu trữ bảo quản hồ sơ, tài liệu: đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm | |
| 6 | Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan: Hiệu quả, chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm | |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm Đạt từ trên 800 điểm được 10 điểm. | |
| 8 | Công tác thi đua, khen thưởng | - Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| | | - Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 5 điểm |
| Tổng số điểm phần B: | | 70 | | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 1 | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng VKSND tối cao giao: kịp thời, hiệu hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |
| 2 | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào, tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | Tổ chức các cuộc thi về Ngành, chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 phong trào, tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tự đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Chất lượng, hiệu quả | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền), tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý | | | | Cộng 5 điểm/01 trường hợp, tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng số điểm phần C: | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|------------------|---------------------|--|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |
| 2 | Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị thôi việc |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|------------------|---------------------|----------------------|
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 5 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng số điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|---|
| 1 | Nội bộ mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |
| 2 | Để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Đơn vị đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |
| 5 | Đơn vị có công chức, viên chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |
| 6 | Tập thể, cá nhân kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

..., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG 6

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, XẾP LOẠI THI ĐUA

Các đơn vị Khối 4 Viện kiểm sát nhân dân tối cao

(Ban hành kèm theo Quyết định số 424/QĐ-VKSTC ngày 25 tháng 11 năm 2020

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ban hành Tiêu chí chấm điểm, xếp loại thi đua trong ngành Kiểm sát nhân dân)

PHẦN A. CÁC CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|---|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| A. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA T2, T3 | | | | | |
| 1 | Xây dựng chương trình, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ: Hoàn thành đúng tiến độ, nội dung | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ: Hoàn thành đúng tiến độ, nội dung | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Xây dựng giáo trình, tài liệu giảng dạy, nghiên cứu khoa học: Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và bồi dưỡng: Đúng quy định, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Thực hiện công tác quản lý học viên, sinh viên: Không có vi phạm phải xử lý, kỷ luật | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Thực hiện công tác tài chính, kế toán, thuế: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Thực hiện mua sắm, quản lý, bảo quản cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng: đúng quy định, an toàn, hiệu quả. | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Tổ chức, khai thác dịch vụ, sử dụng các nguồn thu: Đảm bảo chế độ, chính sách cho người lao động | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A1: | | 80 | | | |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|--|---|-----------------|------------------|--------------|---|
| A2. CHỈ TIÊU CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA T4, T5 | | | | | |
| 1 | Chấp hành các quy định của pháp luật, của Ngành về tôn chỉ, mục đích hoạt động: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 2 | Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tuyên truyền về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 3 | Nội dung các ấn phẩm xuất bản, nộp lưu chiểu: Không có vi phạm bị xử lý | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 4 | Thực hiện công tác tài chính kế toán, thuế: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 5 | Tổ chức khai thác dịch vụ quảng cáo, sử dụng các nguồn tài trợ, tăng nguồn thu, tăng mức độ tự chủ: Đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 6 | Phối hợp, tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật; phát hiện, biểu dương nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội: Kịp thời, hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 7 | Bảo đảm thu nhập và chế độ, chính sách cho công chức, viên chức và người lao động: Kịp thời, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| 8 | Thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công: Tiết kiệm, đúng quy định của pháp luật | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt chấm 10 điểm |
| Tổng số điểm phần A2: | | 80 | | | |

PHẦN B. CÔNG TÁC KHÁC

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm hoàn thành | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm | |
|-----------------------------|---|---|------------------|--------------|--|---|
| 1 | Tổ chức triển khai, thực hiện các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao: Đầy đủ, kịp thời | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 2 | Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác, khâu đột phá hằng năm: Đúng theo yêu cầu công tác | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 3 | Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ: Có đổi mới, đúng quy định | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 4 | Chấp hành chế độ báo cáo số liệu thống kê: đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn | 05 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 5 điểm | |
| 5 | Công tác văn thư, lưu trữ bảo quản hồ sơ, tài liệu: đúng quy định | 05 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 5 điểm | |
| 6 | Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan: Hiệu quả, chất lượng | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 10 điểm | |
| 7 | Kết quả thực hiện bộ chỉ số ứng dụng Công nghệ thông tin trong Ngành đạt yêu cầu trên 800 điểm | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm; Đạt từ trên 800 điểm được 10 điểm. | |
| 8 | Công tác thi đua, khen thưởng | - Đăng ký thi đua; bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 5 điểm |
| | | - Lập và gửi hồ sơ thi đua, khen thưởng: Đúng quy định | 5 | | | - Không đạt không chấm điểm; - Đạt được 5 điểm |
| Tổng số điểm phần B: | | | | | | |

PHẦN C. ĐIỂM THƯỞNG

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 1 | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Viện trưởng VKSND tối cao giao: kịp thời, hiệu hiệu quả | 10 | | | - Không đạt không chấm điểm - Đạt được 10 điểm |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm thưởng | Kết quả đạt được | Điểm tự chấm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|-------------|------------------|--------------|---|
| 2 | Tổ chức, phát động phong trào thi đua nội bộ thiết thực, hiệu quả (ngoài các phong trào thi đua do cấp trên phát động) | | | | Cộng 1 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 3 | Tổ chức các cuộc thi về Ngành, chuyên môn, nghiệp vụ | | | | Cộng 2 điểm/01 phong trào; tối đa không quá 10 điểm |
| 4 | Chủ trì, phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị, tập huấn, tự đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Chất lượng, hiệu quả | | | | Cộng 2 điểm/01 hội nghị, hội thảo; tối đa không quá 10 điểm |
| 5 | Tổ chức giao lưu hoặc tuyên truyền, giới thiệu các gương điển hình tiên tiến trên các phương tiện truyền thông | | | | Cộng 2 điểm/01 buổi giao lưu (tuyên truyền); tối đa không quá 10 điểm |
| 6 | Trực tiếp phát hiện, chủ động xử lý và khắc phục vi phạm đối với tập thể, cá nhân thuộc đơn vị quản lý | | | | Cộng 5 điểm/01 trường hợp; tối đa không quá 10 điểm |
| Tổng số điểm phần C: | | | | | |

PHẦN D. ĐIỂM TRỪ

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----|---|------------------|---------------------|--|
| 1 | Không tổ chức xây dựng, nhân rộng, tuyên truyền gương điển hình tiên tiến | | | Không có trừ 10 điểm |
| 2 | Có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên | | | 3 điểm/01 cán bộ bị khiển trách 5 điểm/01 cán bộ bị cảnh cáo 7 điểm/01 cán bộ bị cách chức, hạ bậc lương 10 điểm/01 cán bộ bị thôi việc |
| 3 | Tổ chức thi đua, khen thưởng trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Ngành; lợi dụng thi đua, khen thưởng để vụ lợi | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| 4 | Cản trở hoặc ép buộc cá nhân tổ chức tham gia phong trào thi đua | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |

| STT | Tiêu chí chấm điểm | Kết quả đạt được | Đơn vị tự chấm điểm | Hướng dẫn chấm điểm |
|-----------------------------|---|------------------|---------------------|----------------------|
| 5 | Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị, quyết định khen thưởng trái pháp luật | | | Trừ 10 điểm (nếu có) |
| Tổng số điểm phần D: | | | | |

PHẦN E. TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÉT THI ĐUA

| STT | Tiêu chí |
|-----|---|
| 1 | Nội bộ mất đoàn kết, không gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Ngành đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền; tổ chức Đảng, đoàn thể không hoàn thành nhiệm vụ; có lãnh đạo bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên |
| 2 | Để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền |
| 3 | Đơn vị đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét thi hành kỷ luật hoặc đang bị thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ |
| 4 | Không đăng ký thi đua, không phát động các phong trào thi đua do cấp trên phát động |
| 5 | Đơn vị có công chức, viên chức vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ bị khởi tố về hình sự |
| 6 | Tập thể, cá nhân kê khai gian dối; làm giả hồ sơ thi đua, khen thưởng |

Tổng số điểm đạt được (tổng số điểm của phần A+B+C-D):.....

Kết quả: đơn vị đề nghị danh hiệu thi đua:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ